

BÀI 2: PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Giới thiệu

Phép biện chứng duy vật là một bộ phận lý luận cơ bản hợp thành thể giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin, là “khoa học về mối liên hệ phổ biến”, là “khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy” và cũng là lý luận nhận thức khoa học.

Mục tiêu

Sau khi học xong bài này các anh/chị sẽ hiểu được phép biện chứng duy vật là một bộ phận lý luận cơ bản hợp thành thể giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Mục tiêu cụ thể:

Sau khi học xong bài 2, các anh/chị sẽ nắm được:

- Phép biện chứng duy vật, đặc trưng và vai trò của nó.
- Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển.
- Phạm trù triết học là gì, tính chất nội dung của 6 cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật.
- Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của các quy luật cơ bản của phép biện chứng.
- Lý luận nhận thức duy vật biện chứng.

2.1. Phép biện chứng và phép biện chứng duy vật

2.1.1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng

2.1.1.1. Khái niệm biện chứng và phép biện chứng

Thuật ngữ “biện chứng” xuất hiện từ thời kỳ cổ đại. Trong triết học Hy Lạp lúc bấy giờ, thuật ngữ này được hiểu là nghệ thuật tranh luận, đàm thoại, thông qua sự tranh luận mà người ta tìm ra chân lý. Do đó, thuật ngữ “biện chứng” được coi là nghệ thuật phát hiện và tìm ra chân lý... Về sau thuật ngữ “biện chứng” bao quát một phạm vi rộng lớn hơn và được sử dụng để chỉ một phương pháp nhìn nhận, xem xét thế giới – phương pháp biện chứng.

Ngày nay, *khái niệm biện chứng dùng để chỉ những mối liên hệ, tương tác, chuyển hoá và vận động phát triển theo quy luật của các sự vật, hiện tượng, quá trình trong tự nhiên, xã hội và tư duy.*

Biện chứng bao gồm *biện chứng khách quan* và *biện chứng chủ quan*. Biện chứng khách quan là biện chứng của thế giới vật chất, còn biện chứng chủ quan là sự phản ánh biện chứng khách quan vào trong đời sống ý thức của con người.

Phép biện chứng là khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy.

2.1.1.2. Các hình thức cơ bản của phép biện chứng

Phép biện chứng đã phát triển qua ba hình thức cơ bản: Phép biện chứng chất phác thời cổ đại, phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức và phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác-Lênin:

- **Hình thức thứ nhất** của phép biện chứng là phép biện chứng chất phác cổ đại mà đặc trưng nổi bật là nhận thức đúng về tính biện chứng của thế giới nhưng bằng trực kiến thiên tài, bằng trực quan chất phác, ngây thơ, còn thiếu sự chứng minh bởi những thành tựu phát triển của khoa học tự nhiên.
- **Hình thức thứ hai** của phép biện chứng là phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức, khởi đầu từ Cantơ và hoàn thiện ở Hêghen. Tính chất duy tâm chủ nghĩa trong phép biện chứng Hêghen cũng chính là đặc điểm bao trùm ở hình thức thứ hai này của phép biện chứng.

Theo Hêghen “ý niệm tuyệt đối” là điểm khởi đầu của tồn tại, tự “thạ hoá” thành giới tự nhiên và trở về với bản thân nó trong tồn tại tinh thần. Tinh thần, tư tưởng, ý niệm là cái có trước, còn thế giới hiện thực chỉ là một bản sao chép của ý niệm. Tuy còn hạn chế duy tâm, song nó đã xây dựng được tương đối có hệ thống các phạm trù và quy luật cơ bản của phép biện chứng.

- **Hình thức thứ ba** của phép biện chứng là phép biện chứng duy vật do Mác và Ăngghen sáng lập (sẽ nghiên cứu tiếp sau đây).

2.1.2. Phép biện chứng duy vật

2.1.2.1. Khái niệm phép biện chứng duy vật

Định nghĩa khái quát về phép biện chứng duy vật, Ăngghen cho rằng: *Phép biện chứng là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy.* Khi nhấn mạnh vai trò của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến, Ăngghen định nghĩa: *Phép biện chứng là khoa học về mối liên hệ phổ biến*; khi nhấn mạnh vai trò của nguyên lý về sự phát triển, Lênin định nghĩa: *Phép biện chứng là học thuyết về sự phát triển*, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về tính tương đối của nhận thức con người, nhận thức này phản ánh vật chất luôn luôn phát triển không ngừng.

2.1.2.2. Những đặc trưng cơ bản và vai trò của phép biện chứng duy vật

- **Hai đặc trưng cơ bản của phép biện chứng duy vật:**
 - Một là: phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác-Lênin là phép biện chứng được xác lập trên nền tảng của thế giới quan duy vật khoa học. Đây là sự khác biệt về trình độ phát triển so với các tư tưởng biện chứng đã từng có trong lịch sử triết học.
 - Hai là: Trong phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác-Lênin có sự thống nhất giữa nội dung thế giới quan (duy vật biện chứng) và phương pháp luận (biện chứng duy vật), do đó nó không dừng lại ở sự giải thích thế giới mà còn là công cụ để nhận thức thế giới và cải tạo thế giới.

- **Vai trò của phép biện chứng duy vật:** Với những đặc trưng cơ bản nói trên, phép biện chứng duy vật giữ vai trò là một nội dung đặc biệt quan trọng trong thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin, tạo nên tính khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin, đồng thời nó cũng là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của hoạt động sáng tạo trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

2.2. Các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật

2.2.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

2.2.1.1. Khái niệm mối liên hệ, mối liên hệ phổ biến

Khái niệm mối liên hệ dùng để chỉ sự quy định, sự tác động qua lại lẫn nhau, sự phụ thuộc lẫn nhau, sự ảnh hưởng, sự tương tác và chuyển hoá lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng trong thế giới hay giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính của một sự vật, hiện tượng, một quá trình.

Liên hệ phổ biến là khái niệm dùng để chỉ mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới (cả tự nhiên, xã hội và tư duy) dù đa dạng phong phú, nhưng đều nằm trong mối liên hệ với các sự vật, hiện tượng khác đều chịu sự chi phối, tác động ảnh hưởng của các sự vật, hiện tượng khác.

Cơ sở của mối liên hệ phổ biến là tính thống nhất vật chất của thế giới. Bởi vì dù các sự vật trong thế giới đa dạng đến đâu chăng nữa thì cũng là những hình thức tồn tại cụ thể của vật chất. Cho nên, chúng đều chịu sự chi phối của quy luật vật chất. Ngay cả ý thức, tinh thần cũng chỉ là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc người. Do vậy, ý thức tinh thần cũng bị chi phối bởi quy luật vật chất.

2.2.1.2. Các tính chất của mối liên hệ:

Theo triết học duy vật biện chứng, mối liên hệ có các tính chất sau:

- Tính khách quan – nghĩa là mối liên hệ không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người, chỉ phụ thuộc vào bản thân sự vật, hiện tượng. Mối liên hệ là mối liên hệ vốn có của bản thân sự vật hiện tượng.
- Tính phổ biến – nghĩa là mối liên hệ tồn tại cả trong tự nhiên, xã hội và tư duy có ở mọi lúc, mọi nơi. Ngay trong cùng một sự vật, trong

bất kỳ thời gian nào, không gian nào luôn có mối liên hệ giữa các yếu tố cấu thành sự vật.

- Tính đa dạng, phong phú – rất nhiều mối liên hệ khác nhau phụ thuộc vào góc độ xem xét: chẳng hạn, mối liên hệ bên trong – bên ngoài; mối liên hệ tất nhiên – ngẫu nhiên; mối liên hệ trực tiếp – gián tiếp; mối liên hệ chủ yếu – thứ yếu, mối liên hệ xa – gần v.v... Mỗi cặp mối liên hệ này có vai trò khác nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Sự phân chia các cặp mối liên hệ này cũng chỉ là tương đối.

2.2.1.3. Ý nghĩa phương pháp luận:

- Từ tính khách quan và phổ biến của các mối liên hệ đã cho thấy trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần phải có quan điểm toàn diện.

Quan điểm toàn diện đòi hỏi trong nhận thức và xử lý các tình huống thực tiễn cần phải xem xét sự vật trong mối quan hệ biện chứng qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, giữa các mặt của chính sự vật và trong sự tác động qua lại giữa sự vật đó với các sự vật khác. Chỉ trên cơ sở đó mới có thể nhận thức đúng về sự vật và xử lý có hiệu quả các vấn đề của đời sống thực tiễn. Như vậy, quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện, siêu hình trong nhận thức và thực tiễn.

- Vì các mối liên hệ có tính đa dạng, phong phú cho nên trong hoạt động nhận thức và thực tiễn khi thực hiện quan điểm toàn diện phải đồng thời kết hợp với quan điểm lịch sử – cụ thể quan điểm này yêu cầu, khi nhận thức sự vật thì phải xem xét sự vật luôn trong điều kiện, hoàn cảnh không gian, thời gian cụ thể. Phải xem xét sự vật ra đời trong hoàn cảnh nào? Nó tồn tại, vận động, phát triển trong những điều kiện nào? Trong hoạt động thực tiễn khi giải quyết vấn đề thực tiễn nào phải có những biện pháp rất cụ thể, không được chung chung. Khi vận dụng những nguyên lý, lý luận chung vào thực tiễn phải xuất phát từ những điều kiện thực tiễn lịch sử – cụ thể. Quan điểm lịch sử – cụ thể chống lại quan điểm giáo điều, phiến diện, siêu hình, chiết trung, nguy biện.

2.2.2. Nguyên lý về sự phát triển

2.2.2.1. Khái niệm phát triển

Khái niệm phát triển dùng để chỉ quá trình vận động tiến lên từ thấp lên cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của sự vật. Nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật. Đó là mâu thuẫn trong bản thân sự vật. Quá trình giải quyết liên tục những mâu thuẫn đó quy định sự vận động, phát triển của sự vật.

2.2.2.2. Tính chất của sự phát triển

Phát triển mang tính khách quan – nghĩa là phát triển của sự vật là tự thân, nguồn gốc của phát triển nằm ngay trong sự vật, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người, chỉ phụ thuộc vào mâu thuẫn bên trong sự vật.

Phát triển mang tính phổ biến – phát triển diễn ra cả trong tự nhiên, xã hội và tư duy, diễn ra ở mọi lúc, mọi nơi.

Phát triển mang tính đa dạng, phong phú – tức là tùy thuộc vào hình thức tồn tại cụ thể của các dạng vật chất mà phát triển diễn ra cụ thể khác nhau. Chẳng hạn, ở thế giới hữu cơ, phát triển thể hiện ở sự tăng cường khả năng thích nghi của cơ thể trước môi trường; ở khả năng tự sản sinh ra chính mình với trình độ ngày càng hoàn thiện hơn. Trong xã hội, phát triển thể hiện ở khả năng chinh phục tự nhiên, cải tạo xã hội phục vụ con người. Trong tư duy, phát triển thể hiện ở việc nhận thức vấn đề gì đó ngày càng đầy đủ, đúng đắn hơn.

2.2.3. Ý nghĩa phương pháp luận

Từ nguyên lý về sự phát triển rút ra những ý nghĩa phương pháp luận: Xây dựng quan điểm phát triển:

- Khi nhận thức sự vật phải nhận thức nó trong sự vận động, phát triển không nhìn nhận sự vật đứng im, chết cứng, không vận động, không phát triển.
- Quan điểm phát triển đòi hỏi phải chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ định kiến, đối lập với sự phát triển.
- Nhận thức sự vật phải thấy được khuynh hướng phát triển của nó, để có những phương án dự phòng chủ động trong hoạt động tránh

bớt được vấp vấp, rủi ro; nghĩa là con người sẽ chủ động, tự giác hơn trong hoạt động thực tiễn.

- Phát triển là khó khăn, phức tạp. Vì vậy, trong nhận thức cũng như hoạt động thực tiễn khi gặp khó khăn, thất bại tạm thời phải bình tĩnh tin tưởng vào tương lai.

2.3. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

2.3.1. Một số vấn đề chung về phạm trù

- **Phạm trù** là những khái niệm rộng nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cơ bản nhất của các sự vật và hiện tượng thuộc một lĩnh vực nhất định.

Mỗi bộ môn khoa học có hệ thống phạm trù riêng của mình, phản ánh những mối liên hệ cơ bản và phổ biến thuộc phạm vi khoa học đó nghiên cứu. Ví dụ, toán học có các phạm trù “đại lượng”; “hàm số”; “điểm”; “đường thẳng” v.v. Trong kinh tế chính trị có các phạm trù “hàng hoá”, “giá trị”, “giá trị trao đổi”, v.v.

- **Phạm trù triết học** là những khái niệm chung nhất, rộng nhất phản ánh những mặt, những mối liên hệ bản chất của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Ví dụ, phạm trù “vật chất”, “ý thức”, “vận động”, “đứng im”, v.v phản ánh những mối liên hệ phổ biến không chỉ của tự nhiên mà cả xã hội và tư duy của con người. Giữa phạm trù của các khoa học cụ thể và phạm trù của phép biện chứng có mối quan hệ biện chứng với nhau đó là mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung.

2.3.2. Cái riêng và cái chung

2.3.2.1. Phạm trù cái riêng, cái chung

Phạm trù cái riêng dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình nhất định

Phạm trù cái chung dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những yếu tố, những quan hệ... tồn tại phổ biến ở nhiều sự vật, hiện tượng.

Trong mỗi sự vật, ngoài cái chung còn tồn tại **Cái đơn nhất**, đó là những đặc tính, những tính chất... chỉ tồn tại ở một sự vật, một hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở các sự vật hiện tượng khác.

2.3.2.2. Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung

Thứ nhất: “cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng thông qua cái riêng”. Điều đó có nghĩa là “cái chung” thực sự tồn tại nhưng chỉ tồn tại trong “cái riêng” chứ không tồn tại biệt lập, ở đâu đó bên cạnh “cái riêng”.

Thứ hai: “cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung”. Điều đó nghĩa là “cái riêng” tồn tại độc lập, nhưng sự tồn tại độc lập đó không có nghĩa là “cái riêng” hoàn toàn cô lập với cái khác.

Thứ ba: mối liên hệ giữa “cái riêng” và “cái chung” còn thể hiện ở chỗ “cái chung” là một bộ phận của “cái riêng”, còn “cái riêng”, không gia nhập hết vào “cái chung”.

Thứ tư: trong quá trình phát triển khách quan của sự vật, trong những điều kiện nhất định “cái đơn nhất” có thể biến thành “cái chung” và ngược lại “cái chung” có thể biến thành “cái đơn nhất”.

2.3.2.3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

- Cái chung chỉ tồn tại thông qua cái riêng. Do đó để tìm cái chung cần xuất phát từ nhiều cái riêng, thông qua cái riêng.
- Trong hoạt động thực tiễn cần lưu ý, nắm được cái chung là chìa khoá giải quyết cái riêng.
- Không nên tuyệt đối hoá cái chung (rơi vào giáo điều) cũng không nên tuyệt đối hoá cái riêng (rơi vào xét lại).
- Khi vận dụng cái chung vào cái riêng thì phải xuất phát, căn cứ từ cái riêng mà vận dụng để tránh giáo điều.
- Trong hoạt động thực tiễn phải tạo điều kiện cho cái đơn nhất có lợi cho con người dần trở thành cái chung và ngược lại để cái chung không có lợi trở thành cái đơn nhất.

2.3.3. Nguyên nhân và kết quả

2.3.3.1. Phạm trù nguyên nhân, kết quả

Phạm trù nguyên nhân dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật hiện tượng với nhau từ đó tạo ra sự biến đổi nhất định.

Phạm trù kết quả dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật hiện tượng, hoặc giữa các sự vật, hiện tượng.

Cần phân biệt nguyên nhân với nguyên có và điều kiện. Nguyên có là những sự vật, hiện tượng xuất hiện đồng thời cùng nguyên nhân nhưng chỉ có quan hệ bề ngoài, ngẫu nhiên chứ không sinh ra kết quả. Điều kiện là hiện tượng cần thiết để nguyên nhân phát huy tác động. Trên cơ sở đó gây ra một biến đổi nhất định. Nhưng bản thân điều kiện không phải là nguyên nhân.

2.3.3.2. Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

- Mỗi quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả là mối quan hệ khách quan bao hàm tính tất yếu: Không có nguyên nhân nào không dẫn tới kết quả nhất định và ngược lại không có kết quả nào không có nguyên nhân.
- Nguyên nhân sinh ra kết quả, do vậy nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả, còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau nguyên nhân.
- Một nguyên nhân có thể sinh ra một hoặc nhiều kết quả và một kết quả có thể do một hoặc nhiều nguyên nhân tạo nên.
- Sự tác động của nhiều nguyên nhân dẫn đến sự hình thành một kết quả có thể diễn ra theo các hướng thuận, nghịch khác nhau và đều có ảnh hưởng đến hình thành kết quả nhưng vị trí, vai trò của chúng là khác nhau: có nguyên nhân trực tiếp, nguyên nhân gián tiếp, nguyên nhân bên trong, nguyên nhân bên ngoài... Ngược lại, một nguyên nhân có thể dẫn đến nhiều kết quả, trong đó có kết quả chính và phụ, cơ bản và không cơ bản, trực tiếp và gián tiếp,...
- Trong sự vận động của thế giới vật chất, không có nguyên nhân đầu tiên và kết quả cuối cùng.

2.3.3.3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

- Mối liên hệ nhân quả có tính khách quan và tính phổ biến, nghĩa là không có sự tồn tại của sự vật và hiện tượng nào trong thế giới vật chất lại không có nguyên nhân.

- Vì nguyên nhân luôn có trước kết quả nên muốn tìm hiểu nguyên nhân của một hiện tượng nào đó cần tìm trong những sự kiện, những mối liên hệ xảy ra trước khi hiện tượng đó xuất hiện.
- Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra, các nguyên nhân này lại có vai trò khác nhau trong việc hình thành kết quả, nên trong hoạt động thực tiễn chúng ta cần phải biết phân biệt các nguyên nhân.
- Kết quả tác động trở lại đối với nguyên nhân, vì vậy trong hoạt động thực tiễn chúng ta cần phải biết vận dụng, khai thác các kết quả đã đạt được để thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng nhằm đạt được các mục đích đề ra.

2.3.4. Tất nhiên và ngẫu nhiên

2.3.4.1. Phạm trù tất nhiên, ngẫu nhiên

Phạm trù tất nhiên dùng để chỉ cái do những nguyên nhân cơ bản, bên trong của kết cấu vật chất quyết định và trong những điều kiện nhất định, nó phải xảy ra như thế, không thể khác.

Phạm trù ngẫu nhiên dùng để chỉ cái do các nguyên nhân bên ngoài, do sự ngẫu hợp của nhiều hoàn cảnh bên ngoài quyết định do đó nó có thể xuất hiện hoặc không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này hoặc như thế khác.

2.3.4.2. Mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên:

- Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan, ở bên ngoài và độc lập với ý thức của loài người. Trong quá trình phát triển của sự vật, không phải chỉ có cái tất nhiên, mà cái ngẫu nhiên cũng có vai trò quan trọng của nó. Nếu cái tất nhiên có tác dụng chi phối sự phát triển của sự vật thì cái ngẫu nhiên có ảnh hưởng đến sự phát triển ấy, có thể làm cho sự phát triển đó diễn ra nhanh hoặc chậm.
- Tất nhiên và ngẫu nhiên bao giờ cũng cùng nhau tồn tại trong một sự thống nhất hữu cơ, thể hiện ở chỗ cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số cái ngẫu nhiên, còn cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên, đồng thời là cái bổ sung cho cái tất nhiên.

- Tất nhiên và ngẫu nhiên trong những điều kiện nhất định, chúng chuyển hoá lẫn nhau, tất nhiên biến thành ngẫu nhiên và ngẫu nhiên trở thành tất nhiên.
- Ranh giới giữa cái tất nhiên và cái ngẫu nhiên chỉ có tính chất tương đối. Thông qua những mặt này trong mỗi quan hệ này thì biểu hiện là ngẫu nhiên, nhưng thông qua những mặt khác hay trong mỗi quan hệ khác thì lại biểu hiện tất nhiên và ngược lại.

2.3.4.3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

- Cái tất nhiên luôn thể hiện sự tồn tại của mình thông qua cái ngẫu nhiên. Do vậy, muốn nhận thức cái tất nhiên phải bắt đầu từ cái ngẫu nhiên, thông qua cái ngẫu nhiên.
- Trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào cái tất nhiên, không nên dựa vào cái ngẫu nhiên. Bởi cái ngẫu nhiên là cái không gắn với bản chất của sự vật, còn cái tất nhiên gắn với bản chất của sự vật.
- Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hoá cho nhau trong những điều kiện thích hợp nhất định. Do đó, trong hoạt động thực tiễn, cần tạo ra những điều kiện thích hợp để ngăn cản hoặc thúc đẩy sự chuyển hoá đó theo hướng có lợi cho con người.

2.3.5. Nội dung và hình thức

2.3.5.1. Phạm trù nội dung, hình thức

Phạm trù nội dung dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật, hiện tượng.

Phạm trù hình thức dùng để chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng đó là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của nó.

2.3.5.2. Mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

- Nội dung và hình thức có sự thống nhất biện chứng với nhau không có nội dung nào không tồn tại trong hình thức nhất định và không có hình thức nào không chứa đựng nội dung.
- Nội dung quyết định hình thức và hình thức tác động ngược trở lại nội dung tức là hình thức tổ chức cách này hay cách khác nhất thiết phải trên cơ sở của nội dung hiện có.

- Hình thức có tính ổn định tương đối, nội dung thường xuyên biến đổi.
- Mỗi nội dung có thể được biểu hiện bằng nhiều hình thức, nhưng mỗi hình thức đều có giá trị khác nhau.
- Sự phù hợp giữa nội dung và hình thức là sự phù hợp biện chứng. Một nội dung có thể được thể hiện dưới nhiều hình thức và một hình thức cũng có thể phù hợp với nhiều nội dung.

2.3.5.3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

- Vì nội dung quyết định hình thức nên để xét đoán sự vật nào đấy trước hết cần căn cứ vào nội dung của nó, và muốn làm biến đổi sự vật thì cần tác động để làm thay đổi nội dung của sự vật đó.
- Nội dung và hình thức luôn gắn bó chặt chẽ với nhau trong quá trình vận động phát triển của sự vật, do vậy trong nhận thức và hoạt động chúng ta không được tuyệt đối hoá bất cứ một mặt nào. Cần chống chủ nghĩa hình thức.
- Cùng một nội dung trong quá trình phát triển có thể có nhiều hình thức, ngược lại một hình thức có thể có nhiều nội dung. Do đó trong hoạt động thực tiễn cải tạo xã hội cần phải chủ động sử dụng nhiều hình thức, đáp ứng các yêu cầu thực tiễn trong những điều kiện khác nhau.
- Nội dung quyết định hình thức, nhưng hình thức tác động trở lại đối với nội dung, do vậy trong hoạt động thực tiễn phải thường xuyên đổi chiều giữa nội dung và hình thức, làm cho hình thức luôn phù hợp với nội dung để thúc đẩy nội dung phát triển.

2.3.6. Bản chất và hiện tượng

2.3.6.1. Phạm trù bản chất, hiện tượng

Phạm trù bản chất dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định ở bên trong, quy định sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng đó.

Phạm trù hiện tượng dùng để chỉ cái biểu hiện ra bên ngoài của bản chất.

2.3.6.2. Quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

- Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan, là hai mặt vừa thống nhất, vừa đối lập với nhau.
- Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng: Bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua hiện tượng, còn hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của một bản chất nhất định. Không có bản chất tồn tại thuần túy tách rời hiện tượng, cũng như không có hiện tượng lại không biểu hiện của một bản chất nào đó. Khi bản chất thay đổi thì hiện tượng cũng thay đổi theo. Khi bản chất mất đi thì hiện tượng do nó sinh ra cũng mất theo. Khi bản chất mới xuất hiện thì nó lại sản sinh ra hiện tượng mới phù hợp với nó. Vì vậy, V.I.Lênin cho rằng “Bản chất hiện ra, hiện tượng là có tính bản chất”.
- Sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng được thể hiện ở chỗ: bản chất là cái chung, cái tất yếu, còn hiện tượng là cái riêng biệt phong phú và đa dạng; bản chất là cái bên trong, hiện tượng là cái bên ngoài; bản chất là cái tương đối ổn định, còn hiện tượng là cái thường xuyên biến đổi.

Một số kết luận về mặt phương pháp luận:

- Bản chất là cái ẩn giấu bên trong hiện tượng. Do vậy, nhận thức sự vật phải đi sâu tìm bản chất, không dừng ở hiện tượng. Phải đi từ bản chất cấp 1 đến bản chất sâu hơn.v.v...
- Bản chất không tồn tại thuần túy ngoài hiện tượng. Do đó, tìm bản chất phải thông qua nghiên cứu hiện tượng. Trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào bản chất để định hướng hoạt động, không nên dựa vào hiện tượng.
- Muốn cải tạo sự vật phải thay đổi bản chất của nó chứ không chỉ thay đổi hiện tượng. Thay đổi được bản chất thì hiện tượng sẽ thay đổi theo. Đây là quá trình phức tạp không được chủ quan, nóng vội.

2.3.7. Khả năng và hiện thực

2.3.7.1. Phạm trù khả năng, hiện thực

Cặp phạm trù hiện thực và khả năng được dùng để phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa những gì hiện có, hiện đang tồn tại thực sự (hiện thực) với những gì hiện chưa có, nhưng sẽ có, sẽ tới khi có các điều kiện tương ứng (khả năng).

2.3.7.2. Mỗi quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

- Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau và có thể chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật .
- Cũng trong điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật có thể tồn tại nhiều khả năng chứ không phải chỉ có một khả năng.
- Ngoài một số khả năng vốn có sẵn trong sự vật, trong những điều kiện nào đó, khi có thêm những điều kiện mới bổ sung thì ở sự vật sẽ xuất hiện thêm khả năng mới, từ đó làm cho khả năng tương tác của sự vật trở nên phức tạp hơn.
- Ngoài ra, ngay bản thân mỗi khả năng cũng không phải là không thay đổi. Nó tăng lên hay giảm đi tùy thuộc vào sự biến đổi của sự vật trong những điều kiện cụ thể .
- Để cho khả năng trở thành hiện thực, thường cần không chỉ có một điều kiện, mà tập hợp nhiều điều kiện. Tập hợp đó được gọi là điều kiện cần và đủ, nếu có nó thì khả năng nhất định sẽ trở thành hiện thực.

2.3.7.3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

- Khả năng là khả năng của sự vật, do đó tìm khả năng của sự vật phải tìm ở chính sự vật, không tìm khả năng của sự vật ở ngoài nó.
- Trong hoạt động thực tiễn, chúng ta cần dựa vào hiện thực không nên dựa vào khả năng, tất nhiên phải tính tới khả năng. Bởi vì hiện thực là cái đã tồn tại, đã hiện diện, nó mới quy định sự vận động, phát triển của sự vật.
- Sự vật trong cùng một thời điểm có nhiều khả năng vì vậy, trong hoạt động thực tiễn cần tính đến mọi khả năng có thể xảy ra để có phương án giải quyết phù hợp, chủ động.
- Khả năng và hiện thực có thể chuyển hoá cho nhau trong quá trình vận động của sự vật. Vì vậy, cần chủ động thúc đẩy cho những khả năng tốt nảy sinh, hạn chế những khả năng không tốt đối với con người.

2.4. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

2.4.1. Một số vấn đề lý luận chung về quy luật

2.4.1.1. Khái niệm “Quy luật”

Quy luật là những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất nhiên, phổ biến

và lập lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi một sự vật, hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

2.4.1.2. Phân loại quy luật

- Căn cứ vào mức độ của tính phổ biến để phân loại thì các quy luật được chia thành: những quy luật riêng, những quy luật chung và những quy luật phổ biến.
- Căn cứ vào lĩnh vực tác động để phân loại thì các quy luật được chia thành ba nhóm lớn: Những quy luật tự nhiên, những quy luật xã hội và những quy luật của tư duy.

Phép biện chứng duy vật nghiên cứu những quy luật chung nhất, tác động trong toàn bộ các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy của con người. Đó là quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại; quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập; quy luật phủ định của phủ định.

2.4.2. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại

Quy luật này là quy luật về phương thức chung của quá trình vận động, phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

2.4.2.1. Khái niệm chất, lượng

- **Khái niệm chất** dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.

Để hiểu chất là gì cần hiểu thuộc tính là gì? Thuộc tính về chất là một khía cạnh nào đó về chất của sự vật được bộc lộ ra khi tác động qua lại với các sự vật khác. Đó có thể là tính chất, trạng thái, yếu tố, v.v của sự vật Ví dụ, chất của đồng chỉ bộc lộ ra khi đồng tác động qua lại với nhiệt độ, không khí, điện, v v... Chất của một người được bộc lộ ra qua quan hệ của người đó với những người khác và qua công việc mà người đó làm. v.v.

Mỗi sự vật có nhiều thuộc tính. Tổng hợp những thuộc tính cơ bản tạo thành chất cơ bản của sự vật. Như vậy, sự vật cũng có nhiều chất.

Chất của sự vật là khách quan. Nó do thuộc tính của sự vật quy định.

- **Khái niệm lượng** dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về các phương diện: số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động, phát triển của sự vật. Một sự vật có thể tồn tại nhiều loại lượng khác nhau, được xác định bằng các phương thức khác nhau phù hợp với từng loại lượng cụ thể của sự vật.

2.4.2.2. **Mối quan hệ giữa sự thay đổi về lượng và thay đổi về chất**

Những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất

Mỗi sự vật đều có lượng, chất và chúng thay đổi trong quan hệ chặt chẽ với nhau. Lượng thay đổi nhanh hơn chất, nhưng không phải mọi thay đổi của lượng đều ngay lập tức làm thay đổi căn bản về chất.

Sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi về chất chỉ trong giới hạn nhất định. Vượt quá giới hạn đó sẽ làm cho sự vật không còn là nó, chất cũ mất đi, chất mới ra đời.

Giới hạn mà trong đó, sự thay đổi về lượng (tăng lên hoặc giảm đi) chưa làm thay đổi về chất được gọi là **độ**. Độ là khái niệm dùng để chỉ sự thống nhất giữa lượng và chất, là khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng (tăng lên hoặc giảm đi) chưa làm cho sự thay đổi căn bản về chất của sự vật.

Những điểm giới hạn mà khi sự thay đổi về lượng đạt tới đó sẽ làm cho sự thay đổi về chất của sự vật diễn ra được gọi là: **điểm nút**.

Sự thay đổi về chất do những thay đổi về lượng trước đó gây ra gọi là: **bước nhảy**. Bước nhảy là sự kết thúc một giai đoạn phát triển của sự vật và là điểm khởi đầu của một giai đoạn phát triển mới. Sự thay đổi về chất diễn ra với nhiều hình thức bước nhảy khác nhau, được quyết định bởi mâu thuẫn, tính chất và điều kiện của mỗi sự vật. Đó là các bước nhảy: nhanh và chậm, lớn và nhỏ, cục bộ và toàn bộ, tự phát và tự giác v.v...

Quy luật này còn có chiều ngược lại. Khi chất mới ra đời lại có sự tác động trở lại lượng của sự vật trên nhiều phương diện như làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật.

Tóm lại, sự thống nhất giữa lượng và chất trong sự vật tạo thành độ của sự vật. Những thay đổi về lượng dần dần đến giới hạn nhất định thì xảy ra bước nhảy, chất cũ bị phá vỡ, chất mới ra đời cùng với độ mới. Đó chính là cách thức phát triển của sự vật. Quá trình này diễn ra liên tục làm cho sự vật không ngừng vận động, biến đổi.

2.4.2.3. Ý nghĩa phương pháp luận

- Muốn có thay đổi về chất phải tích lũy về lượng, không được nóng vội chủ quan.
- Khi tích lũy về lượng đã đủ, cần thực hiện bước nhảy, tránh bảo thủ, trì trệ, ngại khó.
- Phân biệt và vận dụng sáng tạo bước nhảy.
- Để sự vật còn là nó phải nhận thức được độ của nó và không để cho lượng thay đổi vượt quá giới hạn độ. Khi chất mới ra đời phải xác định quy mô, tốc độ phát triển mới về lượng.

2.4.3. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập là quy luật về nguồn gốc, động lực cơ bản, phổ biến của mọi quá trình vận động và phát triển của sự vật.

2.4.3.1. Khái niệm mặt đối lập và khái niệm mâu thuẫn:

- Khái niệm mặt đối lập dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng, vận động trái ngược nhau nhưng đồng thời lại là điều kiện, tiền đề tồn tại của nhau. Thí dụ, diện tích âm và diện tích dương trong một nguyên tử, đồng hoá và dị hoá của một cơ thể sống, sản xuất và tiêu dùng trong hoạt động kinh tế của xã hội, chân lý và sai lầm trong quá trình phát triển của nhận thức .v.v...
- Khái niệm mâu thuẫn dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và đấu tranh, chuyển hoá giữa các mặt đối lập của một sự vật hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.
- Các tính chất chung của mâu thuẫn:

- Mâu thuẫn có tính khách quan và phổ biến. Bởi vì mọi sự vật hiện tượng đều vốn có mâu thuẫn; mâu thuẫn diễn ra ở mọi nơi, mọi lúc trong mọi lĩnh vực tự nhiên xã hội và tư duy.
- Mâu thuẫn có tính đa dạng, phong phú. Bởi vì mỗi sự vật, hiện tượng quá trình đều bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau, như mâu thuẫn bên trong và bên ngoài, cơ bản và không cơ bản, chủ yếu và thứ yếu v.v... chúng biểu hiện khác nhau trong những điều kiện lịch sử, cụ thể khác nhau, chúng có vai trò, vị trí khác nhau đối với sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật. Trong những lĩnh vực khác nhau cũng tồn tại những mâu thuẫn với những tính chất khác nhau, tạo nên tính phong phú trong biểu hiện của mâu thuẫn.

2.4.3.2. Quá trình vận động của mâu thuẫn

Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau.

- **Khái niệm thống nhất của các mặt đối lập** dùng để chỉ sự liên hệ, ràng buộc, không tách rời nhau, quy định lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại. Sự thống nhất của các mặt đối lập cũng bao hàm sự đồng nhất giống nhau, tương đồng và có trạng thái cân bằng, tác động ngang nhau.
- **Khái niệm đấu tranh của các mặt đối lập** dùng để chỉ khuynh hướng tác động qua lại, bài trừ phủ định lẫn nhau. Đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối, vì nó diễn ra thường xuyên liên tục, trong tất cả quá trình vận động, phát triển của sự vật; ngay trong sự thống nhất của các mặt đối lập cũng bao chứa những nhân tố phá vỡ sự thống nhất đó. Vì vậy, thống nhất của các mặt đối lập là tương đối có điều kiện tạm thời.

Sự tác động qua lại dẫn đến chuyển hóa giữa các mặt đối lập là một quá trình lúc mới xuất hiện, mâu thuẫn thể hiện ở sự khác biệt và phát triển thành hai mặt đối lập. Khi hai mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột với nhau gay gắt và khi điều kiện đã chín muồi thì chúng sẽ chuyển hoá lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết. Mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới được hình thành và quá trình tác động, chuyển hóa giữa hai mặt đối lập

lại tiếp diễn, làm cho sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển. Bởi vậy, sự liên hệ, tác động và chuyển hoá giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển trong thế giới.

Thực chất của quy luật này là mọi sự vật, hiện tượng đều chứa đựng những mặt, những khuynh hướng đối lập, tạo thành những mâu thuẫn trong bản thân nó; sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập tạo thành xung lực nội tại của sự vận động và phát triển, dẫn tới sự mất đi của cái cũ và sự ra đời của cái mới.

2.4.3.3. Ý nghĩa phương pháp luận

- Cần phải thấy được động lực phát triển của sự vật không phải ở ngoài sự vật mà là những mâu thuẫn trong bản thân sự vật.
- Mâu thuẫn là khách quan, phổ biến nên nhận thức mâu thuẫn là cần thiết và phải khách quan. Không nên sợ mâu thuẫn, không né tránh mâu thuẫn.
- Trong hoạt động thực tiễn phải biết xác định trạng thái chín muồi của mâu thuẫn để giải quyết kịp thời.
- Mâu thuẫn chỉ được giải quyết khi có đủ điều kiện chín muồi, cho nên không được giải quyết mâu thuẫn nóng vội khi chưa có điều kiện chín muồi, nhưng cũng không được để việc giải quyết mâu thuẫn diễn ra tự phát. Nếu điều kiện chưa chín muồi có thể thông qua hoạt động thực tiễn để thúc đẩy điều kiện nhanh đến.

2.4.4. Quy luật phủ định của phủ định:

2.4.4.1. Khái niệm phủ định và phủ định biện chứng

Phủ định là khái niệm chỉ sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động và phát triển.

Phủ định siêu hình là sự phủ định sạch trơn, sự phủ định không tạo tiền đề cho sự phát triển tiếp theo, không tạo cho cái mới ra đời, lực lượng phủ định là ở bên ngoài sự vật.

Phủ định biện chứng là khái niệm dùng để chỉ sự tự phủ định, sự phủ định tạo tiền đề cho sự phát triển tiếp theo của sự vật, sự phủ định tạo tiền đề cho cái mới ra đời thay thế cái cũ, lực lượng phủ định ở ngay trong bản thân sự vật.

Phủ định biện chứng có đặc điểm:

- Có tính khách quan, tự thân sự vật phủ định, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Đó là kết quả giải quyết mâu thuẫn bên trong sự vật quy định.
- Có tính kế thừa (có sự liên hệ giữa cái cũ và cái mới), không phủ định sạch trơn hoàn toàn cái cũ, mà kế thừa có lọc bỏ những cái cũ không còn phù hợp.

2.4.4.2. Phủ định của phủ định. Hình thức xoáy ốc của sự phát triển:

Phủ định của phủ định là khái niệm dùng để chỉ sự vận động, phát triển của sự vật thông qua hai lần phủ định biện chứng, dường như quay trở lại điểm xuất phát ban đầu nhưng cao hơn.

Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật cũ trở thành cái đối lập của mình. Sau những lần phủ định tiếp theo, đến một lúc nào đó sẽ ra đời sự vật mới mang nhiều đặc trưng với sự vật ban đầu (xuất phát) nhưng trên cơ sở cao hơn. Như vậy, về hình thức là trở lại cái ban đầu song không phải giống nguyên như cũ, dường như lặp lại cái cũ nhưng cao hơn. Ví dụ: hạt ngô (cái ban đầu khẳng định) – cây ngô (phủ định lần 1 – đối lập với hạt ngô – cái xuất phát) – bắp ngô (phủ định lần 2 – phủ định của phủ định).

Sự phủ định của phủ định là giai đoạn kết thúc một chu kỳ phát triển, đồng thời lại là điểm xuất phát của một chu kỳ phát triển tiếp theo, tạo ra đường xoáy ốc của sự phát triển. Mỗi đường mới của đường xoáy ốc thể hiện một trình độ cao hơn của sự phát triển. Sự nối tiếp nhau của các vòng xoáy ốc thể hiện tính vô tận của sự phát triển.

Trong hiện thực, một chu kỳ phát triển của sự vật có thể bao gồm nhiều lần phủ định biện chứng. Ví dụ: con tằm thực hiện một chu kỳ phát triển qua 4 lần phủ định biện chứng. Nhưng ít nhất để thực hiện một chu kỳ phải thông qua hai lần phủ định biện chứng.

2.4.4.3. Ý nghĩa phương pháp luận

- Quy luật phủ định của phủ định cho ta cơ sở để hiểu sự ra đời của cái mới, mối liên hệ giữa cái cũ và cái mới.

- Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần chống thái độ phủ định sạch trơn; đồng thời, phải biết sàng lọc những gì tích cực của cái cũ.
- Chống thái độ hư vô chủ nghĩa; đồng thời, chống bảo thủ khư khư ôm lấy những gì đã lạc hậu lỗi thời, không chịu đổi mới.
- Phải hiểu phát triển không phải là đường thẳng mà theo đường xoáy ốc đi lên. Nghĩa là, có nhiều khó khăn phức tạp trong quá trình vận động, phát triển. Phát triển không phải là đường thẳng.

2.5. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng

Lý luận nhận thức duy vật biện chứng là một nội dung cơ bản của phép biện chứng. Đó là học thuyết về khả năng nhận thức của con người đối với thế giới khách quan.

2.5.1. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

2.5.1.1. Thực tiễn và các hình thức cơ bản của thực tiễn

Theo triết học duy vật biện chứng, thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất cảm tính, có mục đích, mang tính lịch sử – xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội.

Thực tiễn có 3 đặc trưng sau:

- Là hoạt động vật chất cảm tính. Đó là những hoạt động mà con người phải dùng công cụ vật chất, lực lượng vật chất tác động vào đối tượng vật chất để làm thay đổi chúng.
- Có tính lịch sử – xã hội. Nghĩa là hoạt động thực tiễn là hoạt động của con người, diễn ra trong xã hội với sự tham gia của đông đảo người, và trải qua những giai đoạn lịch sử nhất định.
- Có tính mục đích – nhằm trực tiếp cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ con người.

Thực tiễn có ba hình thức cơ bản:

- Sản xuất vật chất. Đây là hình thức cơ bản, đầu tiên quan trọng nhất. Nó có sớm nhất và đóng vai trò quyết định các hình thức thực tiễn khác. Đó là những hoạt động sản xuất ra của cải vật chất như lương thực, quần áo, nhà cửa.

- Hoạt động cải tạo xã hội – chính trị cũng như cải tạo các quan hệ xã hội. Chẳng hạn như đấu tranh giai cấp, đấu tranh cho hoà bình, dân chủ, tiến bộ xã hội. v.v...
- Hoạt động thực nghiệm khoa học. Đây là một hình thức đặc biệt của thực tiễn. Nó được tiến hành trong những điều kiện mà con người chủ định tạo ra để nhận thức và cải tạo tự nhiên – xã hội phục vụ con người.

Ba hình thức cơ bản của thực tiễn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quan trọng nhất, quyết định đối với các hoạt động thực tiễn khác.

2.5.1.2. Nhận thức và các trình độ nhận thức (cấp độ nhận thức)

Nhận thức là một quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan. Bản chất của nhận thức theo quan điểm duy vật biện chứng bao gồm bốn nguyên tắc cơ bản sau đây.

Thứ nhất: Thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan độc lập với ý thức của con người.

Thứ hai: Công nhận khả năng nhận thức thế giới của con người. Không có cái gì mà con người không nhận thức được, chỉ có cái mà con người chưa nhận thức được mà thôi.

Thứ ba: Nhận thức là quá trình biện chứng, có vận động biến đổi, phát triển, đi từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều hơn, từ chưa đầy đủ đến đầy đủ hơn, từ bản chất cấp 1 đến bản chất cấp 2, v.v... nhưng không có giới hạn cuối cùng.

Thứ tư: Nhận thức phải dựa trên cơ sở thực tiễn, lấy thực tiễn làm mục đích nhận thức, làm tiêu chuẩn kiểm tra chân lý.

Trình độ nhận thức:

- Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận :
Nhận thức kinh nghiệm là nhận thức được hình thành từ sự quan sát trực tiếp các sự vật, hiện tượng hay các thí nghiệm khoa học. Kết quả của nó là tri thức kinh nghiệm. Có hai loại tri thức kinh nghiệm.
Một là: Tri thức kinh nghiệm thông thường – thu nhận từ quan sát trong đời sống thường ngày, từ lao động, sản xuất, chiến đấu.

Hai là: Tri thức kinh nghiệm khoa học – thu nhận từ thí nghiệm khoa học.

Nhận thức lý luận là nhận thức gián tiếp, trừu tượng, khái quát về bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng. Kết quả của nhận thức lý luận là tri thức lý luận. Tri thức lý luận phản ánh những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, mang tính quy luật của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan và được biểu đạt bằng hệ thống nguyên lý, phạm trù, quy luật.

Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận có quan hệ biện chứng, tác động, bổ sung cho nhau. Nhận thức kinh nghiệm là cơ sở cho nhận thức lý luận. Nó cung cấp cho nhận thức lý luận tư liệu phong phú. Tuy nhiên nó còn hạn chế. Nhận thức lý luận làm sâu sắc nhận thức kinh nghiệm, bổ sung cho nhận thức kinh nghiệm.

- Nhận thức thông thường và nhận thức khoa học:

Nhận thức thông thường (nhận thức tiền khoa học) là nhận thức được hình thành một cách tự phát, trực tiếp từ hoạt động hàng ngày của con người, nó phản ánh sự vật phong phú, đa dạng, gắn liền với quan niệm sống hàng ngày của con người.

Nhận thức khoa học là nhận thức được hình thành một cách tự giác và gián tiếp từ sự phản ánh bản chất, những mối liên hệ tất yếu của sự vật, hiện tượng thể hiện bằng các khái niệm, quy luật.

Hai dạng nhận thức này là hai nấc thang nhận thức khác nhau nhưng quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhận thức thông thường cung cấp vật liệu cho nhận thức khoa học. Nhận thức khoa học làm cho nhận thức thông thường sâu sắc, đầy đủ hơn.

2.5.1.3. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

Thực tiễn đóng vai trò là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn của chân lý.

- Thực tiễn là cơ sở của nhận thức: Thực tiễn là cơ sở của nhận thức, bởi vì thông qua và bằng hoạt động thực tiễn con người tác động vào sự vật làm cho sự vật bộc lộ thuộc tính, tính chất, quy luật. Trên cơ sở đó con người có hiểu biết về chúng. Nghĩa là thực tiễn cung cấp "vật liệu" cho nhận thức. Không có thực tiễn không thể có nhận thức.

Ví dụ, chính đo đạc ruộng đất trong chế độ chiếm hữu nô lệ là cơ sở cho định lý Talét, Pitago ra đời.

- Thực tiễn là động lực của nhận thức, bởi vì, thực tiễn luôn đặt ra nhu cầu, nhiệm vụ đòi hỏi nhận thức phải trả lời. Chính thực tiễn là người đặt hàng cho nhận thức phải giải quyết. Trên cơ sở đó thúc đẩy nhận thức phát triển. Thực tiễn còn là nơi rèn luyện giác quan con người; là cơ sở chế tạo công cụ, máy móc hỗ trợ con người nhận thức hiệu quả hơn. Ví dụ, kính thiên văn, hàn thử biểu, máy vi tính.v.v... đều được sản xuất, chế tạo trong sản xuất vật chất. Nhờ những công cụ, máy móc này mà con người nhận thức sự vật chính xác hơn, đúng đắn hơn. Trên cơ sở đó thúc đẩy nhận thức phát triển.
- Thực tiễn là mục đích của nhận thức: Những tri thức, kết quả của nhận thức chỉ có ý nghĩa đích thực khi được vận dụng vào thực tiễn phục vụ con người. Vì vậy, những tri thức khoa học kết quả của nhận thức càng có ý nghĩa, có giá trị khi càng được nhiều người vận dụng vào thực tiễn.
- Thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan của chân lý. Bởi vì chỉ có thông qua thực tiễn, con người mới "vật chất hoá" được tri thức, "hiện thực hoá" được tư tưởng. Thông qua quá trình đó, con người có thể khẳng định chân lý, bác bỏ sai lầm
- Phải hiểu thực tiễn là tiêu chuẩn chân lý một cách biện chứng, nghĩa là nó vừa có tính tuyệt đối, vừa có tính tương đối.
- Tính tuyệt đối thể hiện ở chỗ thực tiễn ở những giai đoạn lịch sử cụ thể là tiêu chuẩn khách quan duy nhất có thể khẳng định được chân lý, bác bỏ được sai lầm.
- Tính tương đối thể hiện ở chỗ, bản thân thực tiễn luôn vận động, biến đổi phát triển. Cho nên, khi thực tiễn thay đổi thì nhận thức cũng phải thay đổi cho phù hợp. Nghĩa là những tri thức đã đạt được trước đây hiện nay vẫn phải được kiểm nghiệm thông qua thực tiễn. Thực tiễn được xem xét trong không gian càng rộng, trong thời gian càng dài thì càng rõ đâu là chân lý, đâu là sai lầm.

**Từ trên, chúng ta rút ra quan điểm thực tiễn trong nhận thức.
Quan điểm thực tiễn yêu cầu:**

- Nhận thức sự vật phải gắn với nhu cầu thực tiễn của con người, phải xuất phát từ thực tiễn.

- Nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn, học phải gắn với hành.
- Phải chú trọng công tác tổng kết thực tiễn để bổ sung, hoàn thiện phát triển lý luận.
- Phải lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn kiểm tra sự đúng sai của lý luận.
- Tránh tuyệt đối hoá thực tiễn và coi thường lý luận vì khi ấy sẽ rơi vào bệnh kinh nghiệm. Ngược lại cũng cần tránh tuyệt đối hoá lý luận và coi thường thực tiễn vì khi ấy sẽ rơi vào bệnh giáo điều.

2.5.2. Con đường biện chứng của nhận thức chân lý

V.I.Lênin đã chỉ ra con đường biện chứng của nhận thức chân lý: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan”. Như vậy, nhận thức gồm 2 giai đoạn.

- **Trực quan sinh động (nhận thức cảm tính).** Đây là giai đoạn đầu tiên nhận thức diễn ra dưới 3 hình thức: cảm giác, tri giác, biểu tượng.
 - **Cảm giác** là hình thức đầu tiên đơn giản nhất của nhận thức cảm tính, được nảy sinh do sự tác động trực tiếp của khách thể lên giác quan của con người.
 - **Tri giác** là tổng hợp của nhiều cảm giác về sự vật. Nó là kết quả tác động trực tiếp của sự vật đồng thời lên nhiều giác quan của con người.
 - **Biểu tượng** là hình ảnh về sự vật do tri giác đem lại nhưng được tái hiện lại nhờ trí nhớ. Khác với tri giác, biểu tượng là hình ảnh được tái hiện trong óc, khi sự vật không trực tiếp tác động vào giác quan. Nhưng biểu tượng vẫn giống tri giác ở chỗ, nó vẫn chỉ là hình ảnh cảm tính về sự vật, tức là hình ảnh trực tiếp, bề ngoài của sự vật.
- **Tư duy trừu tượng (Nhận thức lý tính):** Đây là giai đoạn tiếp theo, cao hơn về chất của quá trình nhận thức. Nó nảy sinh trên cơ sở của nhận thức cảm tính gắn liền với thực tiễn và diễn ra dưới 3 hình thức: Khái niệm, phán đoán, suy lý.
 - **Khái niệm** là hình thức cơ bản của nhận thức lý tính, phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật. Sự hình thành khái niệm là kết quả của sự khái quát, tổng hợp biện chứng các đặc điểm,

thuộc tính của sự vật hay một lớp các sự vật. Nó là cơ sở hình thành nên những phán đoán trong quá trình con người tư duy về sự vật khách quan.

- **Phán đoán** là hình thức cơ bản của nhận thức lý tính, được hình thành thông qua việc liên kết các khái niệm với nhau theo phương thức khẳng định hay phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng nhận thức.
- **Suy lý** là hình thức cơ bản của nhận thức lý tính, được hình thành trên cơ sở liên kết các phán đoán nhằm rút ra tri thức mới về sự vật.
- **Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính với thực tiễn:**
Nhận thức cảm tính gắn liền với thực tiễn, với sự tác động của khách thể cảm tính, là cơ sở cho nhận thức lý tính, còn nhận thức lý tính, nhờ có tính khái quát cao, lại có thể hiểu biết được bản chất, quy luật vận động và phát triển sinh động của sự vật, giúp cho nhận thức cảm tính có được sự định hướng đúng và trở nên sâu sắc hơn.

Tuy nhiên, nếu dừng lại ở nhận thức lý tính thì con người mới chỉ có được những tri thức về đối tượng, còn bản thân những tri thức đó có thật sự chính xác hay không thì con người vẫn chưa thể biết được. Trong khi đó, nhận thức đòi hỏi phải xác định xem những tri thức đó có chân thực hay không. Để thực hiện điều này thì nhận thức nhất thiết phải trở về với thực tiễn, dùng thực tiễn làm tiêu chuẩn, làm thước đo tính chân thực của những tri thức đã đạt được trong quá trình nhận thức. Mặt khác, mọi nhận thức, suy đến cùng đều là xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và trở lại phục vụ thực tiễn.

2.5.3. Chân lý và vai trò của chân lý đối với thực tiễn

2.5.3.1. Khái niệm chân lý

Khái niệm chân lý được dùng để chỉ những tri thức có nội dung phù hợp với thực tế khách quan; sự phù hợp đó được kiểm tra và chứng minh bởi thực tiễn

2.5.3.2. Các tính chất của chân lý

Chân lý có tính khách quan, tính tương đối, tính tuyệt đối và tính cụ thể. Tính khách quan hay chân lý khách quan. Công nhận chân lý khách quan nghĩa là công nhận rằng nội dung tri thức của chân lý là khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người chỉ phụ thuộc vào thế giới khách quan. Ví dụ, nội dung chân lý "trái đất quay xung quanh mặt trời và tự quay xung quanh trục của nó" không phụ thuộc vào việc con người có nhận thức được nó hay không.

Tính cụ thể của chân lý hay chân lý cụ thể. Chân lý đạt được trong quá trình nhận thức bao giờ cũng phản ánh sự vật, hiện tượng trong một điều kiện cụ thể với những hoàn cảnh lịch sử - cụ thể, trong một không gian và thời gian xác định. Do đó, không có chân lý chung chung, trừu tượng. Tính chất này của chân lý là cơ sở quan trọng cho quan điểm lịch sử - cụ thể trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Tính tuyệt đối và tương đối của chân lý hay chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối. Chân lý tuyệt đối là chân lý mà nội dung của nó phản ánh đúng đắn, đầy đủ, toàn diện về hiện thực khách quan. Chân lý tương đối là chân lý mà nội dung của nó phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan nhưng chưa đầy đủ, chưa toàn diện, mới phản ánh đúng đắn một mặt, một khía cạnh của sự vật, hiện tượng, sẽ được nhận thức của con người bổ sung, hoàn thiện. Tính tuyệt đối và tính tương đối của chân lý quan hệ biện chứng với nhau. Một mặt, chân lý tuyệt đối là tổng số chân lý tương đối. Mặt khác, trong mỗi chân lý tương đối bao giờ cũng chứa đựng những yếu tố của chân lý tuyệt đối.

Triết học duy vật biện chứng chỉ ra rằng, nhận thức của con người là toàn năng tuyệt đối, nếu xem xét nhận thức như một quá trình phát triển vô tận của các thế hệ người. Nhận thức của con người cũng là không toàn năng, là tương đối nếu xem xét nhận thức chỉ giới hạn ở từng người, từng thế hệ người cụ thể. Chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối đều là sự thể hiện quá trình nhận thức chân lý khách quan của con người.

Các tính chất trên của chân lý quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau. Thiếu một trong các tính chất đó thì những tri thức đạt được trong quá trình nhận thức không có giá trị đối với con người.

2.5.3.3. Vai trò của chân lý đối với thực tiễn

Hoạt động thực tiễn chỉ có thể thành công và có hiệu quả khi con người vận dụng được những tri thức đúng đắn về thực tế khách quan trong chính hoạt động thực tiễn của mình. Vì vậy, chân lý là một trong những điều kiện tiên quyết bảo đảm sự thành công và tính hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.

Mối quan hệ giữa chân lý và hoạt động thực tiễn là mối quan hệ biện chứng trong quá trình vận động, phát triển của cả chân lý và thực tiễn: chân lý phát triển nhờ thực tiễn và thực tiễn phát triển nhờ vận dụng đúng đắn những chân lý mà con người đã đạt được trong hoạt động thực tiễn.

Quan điểm biện chứng về mối quan hệ giữa chân lý và thực tiễn đòi hỏi trong hoạt động nhận thức con người cần phải xuất phát từ thực tiễn để đạt được chân lý, phải coi chân lý cũng là một quá trình. Đồng thời, phải thường xuyên tự giác vận dụng chân lý vào trong hoạt động thực tiễn để phát triển thực tiễn, nâng cao hiệu quả hoạt động cải biến giới tự nhiên và xã hội.

Coi trọng tri thức khoa học và tích cực vận dụng sáng tạo những tri thức đó vào trong các hoạt động kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả của những hoạt động đó về thực chất cũng chính là phát huy vai trò của chân lý khoa học trong thực tiễn hiện nay.

TÓM LƯỢC CUỐI BÀI

Đây là bài dài và rất quan trọng, anh/chị cần ghi nhớ:

- Phép biện chứng duy vật, đặc trưng cơ bản và vai trò của nó.
- Nội dung và ý nghĩa của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển.
- Nội dung và ý nghĩa của các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật.
- Nội dung và ý nghĩa của các quy luật của phép biện chứng duy vật.
- Lý luận nhận thức duy vật biện chứng.

Chúc các anh/chị thành công !

BÀI TẬP TỰ LUẬN

1. Có phải chỉ có tất nhiên mới có quy luật còn cái ngẫu nhiên không có quy luật?
2. Tại sao không gọi là quy luật phủ định mà phải gọi là “Quy luật phủ định của phủ định”?

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

1. Xác định câu đúng nhất
 - a. Cái tất nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên.
 - b. Cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái ngẫu nhiên.
 - c. Cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên.
 - d. Cái ngẫu nhiên đôi khi là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên.
2. Xác định câu đúng nhất
 - a. Độ là phạm trù triết học chỉ sự thống nhất giữa lượng và chất.
 - b. Độ là phạm trù triết học chỉ sự đồng nhất giữa lượng và chất.
 - c. Độ là phạm trù triết học chỉ sự tương đồng giữa lượng và chất.
 - d. Độ là phạm trù triết học chỉ sự hợp nhất giữa lượng và chất.
3. Xác định câu đúng nhất
 - a. Đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động lẫn nhau, bài trừ, phủ định lẫn nhau của các mặt đối lập.
 - b. Đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động lẫn nhau, là sự triển khai của các mặt đối lập.
 - c. Đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động lẫn nhau, bài trừ, phủ định lẫn nhau, là sự triển khai của các mặt đối lập.
 - d. Đấu tranh của các mặt đối lập là sự liên hệ, bài trừ, phủ định lẫn nhau, là sự triển khai của các mặt đối lập.
4. Xác định câu đúng nhất
 - a. Sinh viên học bài trong thư viện là hoạt động thực tiễn.
 - b. Sinh viên học bài trong thư viện không phải là hoạt động thực tiễn.
 - c. Sinh viên học bài trong thư viện vừa là hoạt động thực tiễn vừa không phải là hoạt động thực tiễn.
 - d. Sinh viên học bài trong thư viện là hoạt động thực tế.

